

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		167.111.667.182	180.525.915.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	11.138.228.006	10.719.152.084
1. Tiền	111		11.138.228.006	10.719.152.084
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.2	54.716.524.842	52.253.065.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.820.736.243	47.357.786.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.775.305.250	3.481.594.632
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		2.120.483.349	1.413.684.149
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.3	101.047.697.568	116.879.964.594
1. Hàng tồn kho	141		101.047.697.568	116.879.964.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		209.216.766	673.733.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			633.680.642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		209.216.766	40.052.573
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		102.141.595.296	95.517.067.566
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		35.040.000	35.040.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.040.000	35.040.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.4	89.637.262.938	87.744.006.511
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		85.117.967.246	83.179.563.300
- Nguyên giá	222		145.021.785.950	140.347.005.558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.903.818.704)	(57.167.442.258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	4.519.295.692	4.564.443.211
- Nguyên giá	228		5.451.564.720	5.451.564.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(932.269.028)	(887.121.509)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	1.677.447.429	1.699.827.810
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.026.030.748)	(1.003.650.367)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		10.786.844.929	6.033.193.245
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.786.844.929	6.033.193.245
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		269.253.262.478	276.042.982.972

30000
ÔNG
PHẦN
ÂM Đ
LADOP
LAT -

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		163.535.609.257	168.814.618.304
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		143.309.352.805	146.591.893.199
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	94.067.480.348	87.027.046.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		781.363.225	477.924.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	803.313.080	2.144.330.176
4. Phải trả người lao động	314		3.827.791.825	1.854.903.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		194.119.044	194.119.044
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.062.558.142	1.377.964.713
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		41.690.645.505	52.608.573.087
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.10	882.081.636	907.031.736
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		20.226.256.452	22.222.725.105
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.831.230.000	1.831.230.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.299.491.743	15.019.730.768
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.11	5.095.534.709	5.371.764.337

0047-G
 TY
 DƯỢC
 CÔNG
 HẠNG
 F.LAM F

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		105.717.653.220	107.228.364.668
I. Vốn chủ sở hữu	410		105.494.528.051	107.005.239.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.12	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.115.280.045	14.625.991.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.625.991.493	1.058.810
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.12	(1.510.711.448)	14.624.932.683
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		223.125.169	223.125.169
1. Nguồn kinh phí	431		223.125.169	223.125.169
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		269.253.262.477	276.042.982.972

Đà Lạt, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

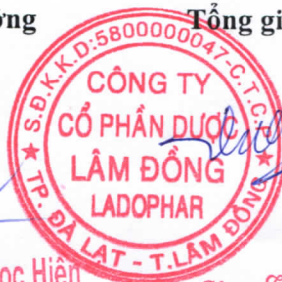
hank

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Hiền

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



DS: Phạm Thị Xuân Hương

CÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/03/2018

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105.020.240.285	128.380.303.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		237.312.787	128.470.936
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	104.782.927.498	128.251.832.851
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	90.799.056.021	109.705.653.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.983.871.477	18.546.179.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		93.741.198	226.184.287
7. Chi phí tài chính	22		888.626.082	842.549.443
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		888.626.082	842.549.443
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	10.033.980.644	8.523.952.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	4.399.672.670	4.438.357.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(1.244.666.721)	4.967.504.658
11. Thu nhập khác	31		12.073.830	117.219.736
12. Chi phí khác	32		278.118.557	2.329.852
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		(266.044.727)	114.889.884
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.510.711.448)	5.082.394.542
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI,05		514.734.203
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		(1.510.711.448)	4.567.660.339
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(193)	583
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(193)	583

Đà Lạt, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trần Thị Hiền

Trương T Ngọc Hiền

Phạm T Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(1.510.711.448)	5.082.394.542
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.607.786.508	2.189.040.960
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.016.217)	(93.975.143)
	- Chi phí Lãi vay	06	888.626.082	842.947.665
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.972.684.925	8.020.408.024
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(2.463.459.330)	737.169.730
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	15.832.267.026	5.328.963.074
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8.683.018.296	(11.036.711.954)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(4.119.971.042)	(308.362.770)
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(888.626.082)	(842.947.665)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(243.310.324)	(588.317.739)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	26.450.100	(1.101.421.315)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.799.053.569	208.779.385
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5.754.827.257)	(3.466.987.668)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		81.556.200
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi tiền gửi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.016.217	12.418.943
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.741.811.040)	(3.373.012.525)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	24.484.717.545	46.870.691.821
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.122.884.152)	(40.828.433.068)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.638.166.607)	6.042.258.753
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	419.075.922	2.878.025.613
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.719.152.084	3.186.137.634
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.138.228.006	6.064.163.247

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu


T.T.P. Vy

Kế toán trưởng


CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc



DS: Phạm Chí Xuân Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư & kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh TP Đà Nẵng
 - d. Chi nhánh Đà Lạt
 - e. Chi nhánh Đức Trọng
 - f. Chi nhánh Bảo Lộc
 - g. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng

5800
CỘNG
HỢP
HỮU
HẠN
CÔNG
TY
Y
DƯỢC
PHẨM
VIỆT
NAM

(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2018 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	11.138.228.006	10.719.152.084
	- Tiền mặt	1.345.397.000	959.234.000
	- Tiền gửi ngân hàng	9.792.831.006	9.759.918.084
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	54.716.524.842	52.253.065.513
	- Phải thu khách hàng	49.820.736.243	47.357.786.732
	- Trả trước cho người bán	2.775.305.250	3.481.594.632
	- Các khoản phải thu khác	2.120.483.349	1.413.684.149
03	Hàng tồn kho	101.047.697.568	116.879.964.593

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIỆN VẬT TÀI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	57.316.333.515	69.790.700.306	12.912.301.483	327.670.254	140.347.005.558
Mua trong kỳ	3.767.557.255	181.818.182	745.300.000	326.105.955	5.020.781.392
T. lý nhượng bán	346.001.000				346.001.000
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	60.737.889.770	69.972.518.488	13.657.601.483	653.776.209	145.021.785.950
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	17.565.094.711	34.181.147.982	5.093.529.311	327.670.254	57.167.442.258
Khấu hao kỳ	835.242.732	1.639.301.566	331.945.632	9.998.306	2.816.488.236
Tỷ nhượng bán	80.111.790				80.111.790
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	18.320.225.653	35.820.449.548	5.425.474.943	337.668.560	59.903.818.704
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.751.238.804	35.609.552.324	7.818.772.172	0	83.179.563.300
Tại cuối kỳ	42.417.664.117	34.152.068.940	8.232.126.540	316.107.649	85.117.967.246

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 21.357.049.604đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.487.733.920	707.930.800	255.900.000	5.451.564.720
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4.487.733.920	707.930.800	255.900.000	5.451.564.720

II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	321.030.709	331.515.791	234.575.009	887.121.509
Khấu hao trong kỳ	16.737.519	28.410.000		45.147.519
Số dư cuối kỳ	337.768.228	359.925.791	234.575.009	932.269.028
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4.166.703.211	376.415.009	321.324.991	4.864.443.211
Tại ngày cuối kỳ	4.149.965.692	348.005.009	21.324.991	4.519.295.692

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I./Ng giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	2.703.478.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.703.478.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.003.650.367
Khấu hao trong kỳ	22.380.381
Số dư cuối kỳ	1.026.030.748
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	1.699.827.810
Tại ngày cuối kỳ	1.677.447.429

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	94.848.843.573	87.504.970.936
	- Phải trả người bán	94.067.480.348	87.027.046.711
	- Người mua trả tiền trước	781.363.225	477.924.225
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	803.313.080	2.144.330.176
	- Thuế giá trị gia tăng	784.921.048	827.071.373
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		74.146.131
	- Thuế thu nhập cá nhân	18.392.032	1.243.112.672
09	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.665.788.142	2.981.194.705
	- Kinh phí công đoàn	142.830.066	260.405.926
	- Cổ tức phải trả	89.663.784	89.663.784
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.433.294.292	2.631.124.995
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	882.081.636	907.031.736
11	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	5.095.534.709	5.371.764.337
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	1.582.865.930	1.582.865.930
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	3.512.668.779	3.788.898.407



10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	882.081.636	907.031.736
11	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	5.095.534.709	5.371.764.337
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	1.582.865.930	1.582.865.930
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	3.512.668.779	3.788.898.407

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	14.625.991.493
Phát sinh trong năm				-1.510.711.448
Số dư cuối kỳ	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	13.115.280.045

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2018 (ĐVT : VND)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.782.927.498	128.251.832.851
02	Giá vốn hàng vốn	90.799.056.021	109.705.653.343
03	Lợi nhuận gộp bán hàng	13.983.871.477	18.546.179.508
04	Chi phí bán hàng	10.033.980.644	8.523.952.381
05	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.399.672.670	4.438.357.313
06	Chi phí lãi vay	888.626.082	842.549.443
07	Các khoản thu nhập khác	-172.303.529	341.074.171
08	Lợi nhuận trước thuế	-1.510.711.448	5.082.394.542

- Lợi nhuận trước thuế âm do các nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm 2017 do công ty đang cơ cấu lại kênh phân phối, cơ cấu lại mặt hàng phân phối.
- Chi phí bán hàng tăng chủ yếu do đầu tư chi phí marketing, chi phí quảng bá thương hiệu...

Đà Lạt, ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

hanh

hanh



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

DS. Phạm Thị Xuân Hương